

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT**

Số: /BC-ĐHVN
V/v đề xuất phương án tuyển sinh
đại học chính quy 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Kính gửi: Đại học Quốc gia Hà Nội (qua Ban Đào tạo và Công tác sinh viên)

Thực hiện Công văn số 5759/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc hướng dẫn xây dựng thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Đại học Quốc gia Hà Nội. Trường Đại học Việt Nhật báo cáo đề xuất dự kiến phương án tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 chi tiết tại file đính kèm.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- ĐHQGHN, Ban ĐT và CTSV (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VP, ĐT&CTSV: MP02. 

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Oanh

DỰ KIẾN THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số /BC-ĐHVN ngày tháng năm 2025)

I. THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

1. Thông tin chung

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy: **800 sinh viên**
- Phương thức tuyển sinh (06 phương thức).
 - Phương thức 1: Xét tuyển thẳng.
 - Phương thức 2: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
 - Phương thức 3: Xét tuyển kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức năm 2026.
 - Phương thức 4: Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)
 - Phương thức 5: Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026
 - Phương thức 6: Phỏng vấn và đánh giá năng lực.

2. Hình thức đăng ký nộp hồ sơ

Thí sinh đăng ký trực tuyến tại website: <https://tuyensinh.vju.ac.vn>

Chi tiết liên hệ Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN, Phòng 510, Tầng 5, đường Lưu Hữu Phước, phường Từ Liêm, Hà Nội. Đường dây nóng: **0966954736**, Email: tuyensinh@vju.ac.vn

3. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí đăng ký phương thức xét tuyển đánh giá Phỏng vấn và đánh giá năng lực: **580.000 đồng/ 1 ngành/ 1 lần đăng ký.**
- Lệ phí đăng ký phương thức xét tuyển khác: **60.000 đồng/1 lần đăng ký (1 phương thức áp dụng cho tất cả các ngành).**
- Lệ phí theo phương thức xét tuyển kết quả thi THPT năm 2026: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thí sinh có thể đăng ký đồng thời nhiều ngành bằng nhiều phương thức và một phương thức có thể đăng ký cho nhiều ngành.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2026

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển/ viết tắt	Chỉ tiêu
1.	VJU1	Nhật Bản học - BJS	130
2.	VJU2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính - BCSE	160
3.	VJU3	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương	60

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển/ viết tắt	Chỉ tiêu
		thức Nhật Bản) - EMJM	
4.	VJU4	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe - EFTH	55
5.	VJU5	Nông nghiệp thông minh và bền vững - ESAS	20
6.	VJU6	Kỹ thuật xây dựng - ECE	55
7.	VJU 7	(Quốc tế học) Đổi mới và phát triển toàn cầu - BGDI	100
8.	VJU 8	Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn (Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử) - ESCT	110
9.	VJU 9	Điều khiển thông minh và Tự động hóa (Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa) - BICA	110

5. Thời gian tuyển sinh phương thức xét tuyển đánh giá Phỏng vấn và đánh giá năng lực

Đợt tuyển sinh	Hạn nộp hồ sơ	Ngày phỏng vấn (dự kiến)
Đánh giá Phỏng vấn và đánh giá năng lực – đợt 1	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 21/02/2026	Ngày 01/03/2026 (Chủ Nhật)
Đánh giá Phỏng vấn và đánh giá năng lực – đợt 2	Từ ngày 01/03/2026 đến ngày 27/03/2026	Ngày 05/04/2026 (Chủ Nhật)
Đánh giá Phỏng vấn và đánh giá năng lực – đợt 3	Từ ngày 28/03/2026 đến ngày 24/04/2026	Ngày 03/05/2026 (Chủ Nhật)
Đánh giá Phỏng vấn và đánh giá năng lực – đợt 4	Từ ngày 25/04/2026 đến ngày 22/05/2026	Ngày 31/05/2026 (Chủ Nhật)
Đánh giá Phỏng vấn và đánh giá năng lực – đợt 5 (nếu có)	Từ ngày 23/05/2026 đến ngày 13/06/2026	Ngày 16/06/2026 (Thứ Ba)

6. Tổ hợp môn xét tuyển theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (Dự kiến)

Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo/tên viết tắt	Mã ngành đào tạo	Tổ hợp xét tuyển
VJU1	Nhật Bản học - BJS	7310613	C00; D01; D06 D14 D63; D15; D43; X70; X74; X78; X98
VJU2	Khoa học & Kỹ thuật máy tính – BCSE	7480204	A00; A01/ D28; C01; C02; D01/D06; D07/D23
VJU3	Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản – EMJM	7520114	A00; A01/D28; C01; C02; D01/D06; D07/D23
VJU4	Công nghệ Thực phẩm và sức khỏe – EFTH	7540118QTD	A00; A01/D28; B00; C02; D01/D06; D07/D23; D08/D33
VJU5	Nông nghiệp thông minh và bền vững – ESAS	7620122QTD	A00; A01/D28; B00; C02; D01/D06; D07/D23; D08/D33; D10/D18
VJU6	Kỹ thuật Xây dựng – ECE	7580201	A00; A01/D28; C01; C02; D01/D06; D07/D23
VJU7	Đổi mới và phát triển toàn cầu (Quốc tế học) – BGDI	7310601	D01; D14; D15; X78; D11; D12
VJU8	Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn – ESCT	7510301	A00; A01/D28; A02; C01; C02; D07/D23
VJU9	Điều khiển thông minh và Tự động hóa – BICA	7520216	A00; A01/D28; C01; C02; D01/ D06; D07/D23

7. Tổ hợp môn theo mã tổ hợp xét tuyển:

Stt	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp	Stt	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
1.	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	14.	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
2.	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	15.	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
3.	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	16.	D18	Toán, Địa lí, Tiếng Nhật
4.	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	17.	D23	Toán, Hóa học, Tiếng Nhật
5.	C01	Toán, Ngữ văn, Vật lí	18.	D28	Toán, Vật lí, Tiếng Nhật
6.	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	19.	D33	Toán, Sinh học, Tiếng Nhật
7.	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	20.	D43	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật
8.	D06	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật	21.	D63	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật
9.	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	22.	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
10.	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	23.	X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
11.	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	24.	X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
12.	D11	Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh	25.	X98	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Nhật
13.	D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh			

II. MÔ TẢ PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH NĂM 2026

1. Phương thức xét tuyển thẳng.

- Theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

2. Phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT (thông báo sau).
- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 do Bộ GD&ĐT và các Sở GD&ĐT tổ chức;
- Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng (điểm sàn) theo quy định của ĐHQGHN (thông báo sau);

3. Phương thức xét tuyển kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức năm 2026.

Thông tin chung về bài thi ĐGNL (HSA) năm 2026

Bài thi HSA 2025 có cấu trúc 3 phần, tổng điểm tối đa 150 trong 195 phút:

Phần 1: Toán học và xử lý số liệu (50 câu, 75 phút).

Phần 2: Ngôn ngữ - Văn học (50 câu, 60 phút).

Phần 3: Lựa chọn - Khoa học/Tiếng Anh (50 câu, 60 phút). Thí sinh chọn 3 trong 5 chủ đề: Vật lí, Hóa học, Lịch sử, Địa lí hoặc Tiếng Anh (theo mã bài thi).

Dạng thức đề thi được thiết kế đánh giá năng lực theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Các mã lựa chọn phần Khoa học và Tiếng Anh được minh họa như sau:

Danh sách chủ đề/lĩnh vực kiến thức theo các lựa chọn thi của thí sinh

Stt	Phần 1	Phần 2	Phần 3	Mã lựa chọn	Môn thi/chủ đề/lĩnh vực
1.	Toán học và xử lý số liệu	Văn học Ngôn ngữ	Khoa học	Q01	Vật lý – Hóa học – Sinh học
2.				Q02	Vật lý – Hóa học – Lịch sử
3.				Q03	Vật lý – Hóa học – Địa lý
4.				Q04	Vật lý – Sinh học – Lịch sử
5.				Q05	Vật lý – Sinh học – Địa lý
6.				Q06	Hóa học – Sinh học – Lịch sử
7.				Q07	Hóa học – Sinh học – Địa lý
8.				Q08	Lịch sử - Địa lý – Vật lý
9.				Q09	Lịch sử - Địa lý – Hóa học
10.				Q10	Lịch sử - Địa lý – Sinh học
11.			Tiếng Anh	Q21	Tiếng Anh

Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi ĐGNL cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức năm 2026.

Thang điểm xét: thang điểm 30 sau quy đổi theo phương thức quy đổi của ĐHQGHN.

Các mã bài thi HSA hợp lệ cho các chương trình đào tạo như sau:

Tên chương trình đào tạo/ tên viết tắt	Q0 1	Q0 2	Q0 3	Q0 4	Q0 5	Q0 6	Q0 7	Q0 8	Q0 9	Q1 0	Q2 1
Nhật Bản học – BJS	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Khoa học & Kỹ thuật máy tính – BCSE	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản – EMJM	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Công nghệ Thực phẩm và sức khỏe – EFTH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Nông nghiệp thông minh và bền vững – ESAS	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Kỹ thuật Xây dựng – ECE	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Đổi mới và phát triển toàn cầu – BGDI	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn – ESCT	x	x	x								
Điều khiển thông minh và Tự động hóa – BICA	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x

4. Phương thức xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)

- Thí sinh có thể sử dụng kết quả SAT để xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN năm 2026 (thông báo sau).

Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).

5. Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026

- Thí sinh sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ để đăng ký xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của ĐHQGHN (chi tiết tại Phụ lục I).

Thang điểm xét: theo thang điểm 30:

Điểm xét tuyển = Điểm ngoại ngữ quy đổi (thang điểm 10) + Điểm 2 môn thi THPT còn lại trong tổ hợp xét tuyển

6. Phương thức xét tuyển đánh giá Phỏng vấn và đánh giá năng lực.

6.1. Điều kiện dự tuyển:

a. Đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT năm 2026: Phải có kết quả xếp loại học lực và hạnh kiểm 5 kỳ đầu tiên của bậc THPT đạt từ Khá trở lên.

b. Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2025.

- Có bằng tốt nghiệp THPT;
- Có kết quả xếp loại học lực và hạnh kiểm của 3 năm THPT đạt từ Khá trở lên;
- Có điểm trung bình chung 3 năm THPT của 02 môn: Toán và Ngữ văn đạt từ 15 điểm trở lên.

c. Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT tại nước ngoài:

- Có bằng tốt nghiệp THPT;
- Có điểm trung bình chung học tập (GPA) đạt từ 2.5 trở lên hoặc tương đương;
- Có lý lịch nhân thân rõ ràng, hợp pháp theo quy định của pháp luật.

6.2. Thi, phỏng vấn:

Thí sinh thực hiện phỏng vấn và viết bài luận hoặc thi trắc nghiệm theo từng chương trình đào tạo được quy định thể như sau:

*** Thang điểm đánh giá: 100 điểm**

Thang điểm	Tên chương trình đào tạo				
	Kỹ thuật Xây dựng	Các chương trình đào tạo chất lượng cao còn lại của Khoa Công nghệ và kỹ thuật tiên tiến	Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn	Đổi mới và Phát triển toàn cầu	Nhật Bản học
I. Điểm thưởng thành tích, Chứng chỉ ngoại ngữ	10	10	10	10	10
II. Kiểm tra kiến thức chung					
Viết bài luận				30	20
Thi trắc nghiệm	30	30	30		
III. Phỏng vấn					
Năng lực tư duy	40	25			
Năng lực tư duy toán học			30		
Hiểu biết về phát triển bền vững				15	
Hiểu biết về Nhật Bản					30
Động lực học tập	20	15	10	25	20
Năng lực ngoại ngữ		20	20	20	20
TỔNG	100	100	100	100	100

*** Tổ hợp môn trong phần thi trắc nghiệm:**

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Năng lực tư duy tự nhiên					
		Bắt buộc	Tự chọn (TC) một trong các môn sau				Bắt buộc
			Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Công nghệ
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử / Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn	x	TC	TC			
2	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe	x	TC	TC	TC	TC	x
3	Nông nghiệp thông minh và bền vững	x	TC	TC	TC	TC	x
4	Khoa học và kỹ thuật máy tính	x	TC	TC			x
5	Kỹ thuật xây dựng	x	TC	TC			x
6	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa/ Điều khiển thông minh và Tự động hóa	x	TC	TC			x

Đối với chương trình đào tạo Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản không xét tuyển bằng phương thức Phỏng vấn và đánh giá năng lực.

Đối với chương trình đào tạo Đổi mới và phát triển toàn cầu (Quốc tế học) thí sinh thực hiện phỏng vấn bằng tiếng Anh. Đối với các chương trình đào tạo còn lại thí sinh thực hiện phỏng vấn bằng tiếng Việt.

III. NGUỒN ĐẦU VÀO

a. Đối với thí sinh là người nước ngoài theo học chương trình giảng dạy bằng tiếng Việt cần có phải có chứng chỉ tiếng Việt trình độ tương đương từ Bậc 4 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người nước ngoài được cấp bởi các cơ sở do Bộ GD&ĐT cấp phép. Không áp dụng với thí sinh người nước ngoài xét tuyển vào chương trình đào tạo Đổi mới và phát triển toàn cầu vì đây là chương trình đào tạo bằng tiếng Anh.

b. Đối với thí sinh tham gia chương trình “Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050” theo Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ, cần đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT Quyết định 2101/QĐ-BGDĐT năm 2025 sửa đổi Chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục; Công văn số 2101/QĐ-BGDĐT ngày 22/07/2025 về việc sửa đổi Chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo định về tuyển sinh năm 2026 của Bộ giáo dục và Đào tạo quy định.

c. Điều kiện ngoại ngữ đầu vào áp dụng cho các phương thức xét tuyển (ngoại trừ phương thức xét kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT).

STT	Chương trình đào tạo	Điều kiện ngoại ngữ đầu vào (đáp ứng một trong các điều kiện dưới đây)		
		Điểm trung bình chung môn ngoại ngữ 3 năm của cấp THPT	Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế	Kết quả môn ngoại ngữ trong kì thi tốt nghiệp THPT của năm 2026
1	Nhật Bản học (CLC)	Từ 7.0 (tiếng Anh/tiếng Nhật)	Quy đổi tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành (Chi tiết tại Phụ lục I)	Từ 5.0 (tiếng Anh/tiếng Nhật)
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính (CLC)			
3	Nông nghiệp thông minh và Bền vững (CLC)			
4	Công nghệ thực phẩm và Sức khỏe (CLC)			
5	Cơ điện tử thông minh và Sản xuất theo phương thức Nhật Bản (CLC)			
6	Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn (CLC)			
7	Điều khiển thông minh và Tự động hóa (CLC)			
8	Đổi mới và Phát triển toàn cầu *	Từ 7.5 (tiếng Anh)	Quy đổi tương đương IELTS 4.5 trở lên theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành (Chi tiết tại Phụ lục I)	Từ 6.5 (tiếng Anh)
9	Kỹ thuật Xây dựng *	Không áp dụng điều kiện ngoại ngữ đầu vào		

d. Điều kiện môn Toán đầu vào áp dụng cho các phương thức xét điểm thi Tốt nghiệp THPT năm 2026 và phương thức đánh giá Phỏng vấn và đánh giá năng lực.

STT	Chương trình đào tạo	Đối tượng	
		Thí sinh thi THPT 2026	Thí sinh tự do
1	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	Đạt top 50% điểm môn toán toàn quốc thi tốt nghiệp THPT năm 2026	Điểm đánh giá năng lực toán học trong bài thi phỏng vấn và đánh giá năng lực đạt tối thiểu 50% của thang điểm xét
2	Nông nghiệp thông minh và Bền vững		
3	Công nghệ thực phẩm và Sức khỏe		
4	Cơ điện tử thông minh và Sản xuất theo phương thức Nhật Bản *		
5	Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn **		
6	Điều khiển thông minh và Tự động hóa		
7	Kỹ thuật Xây dựng		

(*): Đối với chương trình đào tạo Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản không xét tuyển bằng phương thức Phỏng vấn và đánh giá năng lực.

(**): Đối với chương trình đào tạo Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn điều kiện môn toán áp dụng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Ngoài ra, thí sinh cần đáp ứng các điều kiện đối với từng phương thức xét tuyển, cụ thể như sau:

1. Xét tuyển thẳng

* Xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

2. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

- Theo thông báo về ngưỡng đầu vào của ĐHQGHN và Trường Đại học Việt Nhật sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

- Thí sinh thi tốt nghiệp THPT năm 2026 phải có môn chung trong tổ hợp xét tuyển phải đạt tối thiểu 50% trọng số tính điểm xét (theo Thông tư số 06/2025/TT- BGD&ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), trong đó:

+ Đối với CTĐT Nhật Bản học: nhân đôi môn Ngữ văn trong các tổ hợp xét tuyển.

+ Đối với CTĐT Đổi mới và Phát triển toàn cầu: nhân đôi môn tiếng Anh trong các tổ hợp xét tuyển.

+ Đối với CTĐT còn lại: nhân đôi môn Toán trong các tổ hợp xét tuyển.

- Đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao, đáp ứng các điều kiện ngoại ngữ đảm bảo chất lượng đầu vào theo qui định tại Phụ lục I.

Lưu ý: Thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026 bắt buộc thi lại các môn theo tổ hợp xét tuyển trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 khi đăng ký xét tuyển bằng phương thức này.

3. Xét tuyển kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức năm 2026.

- Điểm quy đổi đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của ĐHQGHN và điều kiện ngoại ngữ tại Phụ lục I.

- Danh sách môn thi đoạt giải trong các kỳ thi dùng để xét tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo, chi tiết tại Phụ lục II.

4. Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)

- Điều kiện đảm bảo ngưỡng đầu vào kết quả kỳ thi SAT đạt tối thiểu **1100/1600 điểm**.

5. Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Chứng chỉ ngoại ngữ được quy đổi sang điểm ngoại ngữ theo thang điểm thi tốt nghiệp THPT và cộng với kết quả thi 02 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển để được tổng điểm xét tuyển.

+ Đối với CTĐT Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn, điều kiện điểm tốt nghiệp THPT môn Toán theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Xét tuyển Phỏng vấn và đánh giá năng lực

**** Tiêu chí đánh giá và ngưỡng điểm xét tuyển***

- Thí sinh trúng tuyển nếu đáp ứng tất cả điều kiện sau đây:

+ Có thứ tự nguyện vọng cao nhất vào chương trình đào tạo tương ứng tại Trường Đại học Việt Nhật và đạt điểm từ mức điểm chuẩn trở lên (sau quy đổi theo thang điểm 30) khi đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT.

+ Thí sinh có bằng tốt nghiệp của nước ngoài: Phải có điểm trung bình chung học tập (GPA) bậc THPT đạt từ 2.5 trở lên và có lý lịch nhân thân rõ ràng, hợp pháp theo quy định của pháp luật.

+ Đạt điều kiện ngoại ngữ quy định tại Phụ lục I. Chương trình đào tạo Kỹ thuật xây dựng KHÔNG áp dụng điều kiện ngoại ngữ đầu vào.

Trên đây là dự kiến thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026, Trường Đại học Việt Nhật có thể chỉnh sửa bổ sung theo thông báo, quy định mới nhất trong công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

Cán bộ tuyển sinh



Nguyễn Minh Phương
SĐT: 0982900488
Email: nm.phuong@vju.ac.vn

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Oanh

PHỤ LỤC I

Các chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được sử dụng để xét tuyển của Trường Đại học Việt Nhật

(Áp dụng cho các phương thức: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026; Xét tuyển kết quả kỳ thi ĐGNL cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức; Phỏng vấn và đánh giá năng lực)

1. Danh sách các chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng

Môn ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	TOEFL ITP 450 điểm TOEFL iBT 45 điểm TOEIC (4 kỹ năng) Nghe: 275; Đọc: 275; Nói: 120; Viết: 120	Educational Testing Service (ETS)
	IELTS 4,0 điểm (Academic)	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam Bậc 3	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành
	- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - B1 Linguaskill	Cambridge Assessment English
	Aptis ESOL B1	British Council (BC)
	- Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2 - Pearson Test of English Academic (PTE Academic) 43 điểm	Pearson
	Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành.
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)

2. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo sang thang điểm 10

- Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh:

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEFL ITP	Aptis ESOL (*)	Cambridge	Pearson English International Certificate (PEIC)	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	KNLNN VN (**)	TOEIC				Điểm quy đổi (theo thang điểm 10)
								Nghe	Đọc	Nói	Viết	
4,0	45	450	110	- B1 Preliminary 120; - B1 Business Preliminary 120; - B1 Linguaskill 120	-	43	4.0	275	275	120	120	7,00
4,5	50	475	125	- B1 Preliminary 130; - B1 Business Preliminary 130; - B1 Linguaskill 130	23	50	4.5	280-340	280-330	125-135	125-130	7,50
5,0	55	499	140	- B1 Preliminary 140; - B1 Business Preliminary 140; - B1 Linguaskill 140	29	58	5,0-5.5	345-390	335-375	140-145	135-140	8,00
5,5	72	-	155	- B1 Preliminary 150; - B1 Business Preliminary 150; - B1 Linguaskill 150	36	59	6.0	395-400	380-385	150-155	145-150	8,50

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEFL ITP	Aptis ESOL (*)	Cambridge	Pearson English International Certificate (PEIC)	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	KNLNN VN (**)	TOEIC				Điểm quy đổi (theo thang điểm 10)
								Nghe	Đọc	Nói	Viết	
6,0	79	-	165	- B1 preliminary 160; - B1 Business Preliminary 160; - B1 Linguaskill 160	46	67	7,0	405-440	390-420	160-165	155-160	9,00
6,5	88	-	175	- B1 Preliminary 170; - B1 Business Preliminary 170; - B1 Linguaskill 170	56	75	7.5-8.0	445-485	425-450	170-175	165-170	9,25
7,0	96	-	185	- B1 Preliminary 180; - B1 Business Preliminary 180; - B1 Linguaskill 180	66	76	8.5	490	455-460	180-185	175-185	9,50
7,5	102	-	190	- B1 Preliminary 190; - B1 Business Preliminary 190; - B1 Linguaskill 190	76	80	9.0-9.5	495	465-475	190-195	190-195	9,75
8,0 -9,0	110	-	195	- B1 Preliminary 200; - B1 Business Preliminary 200; - B1 Linguaskill 200	84	84-90	10	495	480-495	200	200	10,00

(*) Chỉ chấp nhận chứng chỉ Aptis ESOL được cấp từ ngày 16 tháng 11 năm 2023 bởi các công ty hoặc tổ chức do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép tại Quyết định số 3646/QĐ-BGDĐT ngày 11/11/2022;

(**) Chứng chỉ tiếng KNLNN VN được cấp theo mẫu do Bộ GD&ĐT quy định tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08/5/202

PHỤ LỤC II

Danh sách môn thi đoạt giải trong các kỳ thi dùng để xét tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Việt Nhật năm 2026

TT	Chương trình đào tạo	Môn thi
1.	Nhật Bản học (7310613)	Ngữ văn
2.		Lịch sử
3.		Địa lý
4.		Tiếng Anh
5.		Tiếng Nhật
6.	- Khoa học và Kỹ thuật máy tính (7480204); - Kỹ thuật Xây dựng (7580201); - Điều khiển thông minh và Tự động hóa (Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa) (7520216)	Toán học
7.		Vật lý
8.		Hóa học
9.		Tin học
10.	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và Sản xuất theo phương thức Nhật Bản) (7520114)	Toán
11.		Vật lý
12.	- Công nghệ thực phẩm và Sức khỏe (7540118QTD); - Nông nghiệp thông minh và Bền vững (7620122QTD)	Toán học
13.		Vật lý
14.		Hóa học
15.		Sinh học
16.	Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn (Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử) (7510301)	Toán học
17.		Vật lý
18.		Hóa học
19.		Tin học
20.	Đổi mới và phát triển toàn cầu (Quốc tế học) (7310601)	Toán học
21.		Vật lý
22.		Hóa học
23.		Ngữ văn
24.		Lịch sử
25.		Địa lý
26.		Tiếng Anh